

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 209/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 – 03 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Trần Thị Nga

- Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Nguyễn Thị Thúy Hiền– Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022 và ngày 29 tháng 3 năm 2022 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 624/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 ngày 3 tháng 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Tô Thị Kim N**, sinh năm 1975.

Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: C1/32 ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1967.

Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: D6/13A xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N, ông S có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc y hôn ngày 27/10/2021, bản tự khai ngày 07/12/2021, biên bản hòa giải ngày 04/3/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tô Thị Kim N trình bày:

Bà và ông Lê Văn S tự quen biết, tìm hiểu nhau và bắt đầu chung sống từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16/9/2003. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S thường xuyên ăn nhậu về kiếm chuyện, vợ chồng thường xuyên cãi vã gây gổ, ông S không có việc làm ổn định. Trước đây vợ chồng chung sống tại xã C nhưng đến năm 2016 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà đã dọn về xã A ở nhờ nhà người quen, ông S sống tại nhà của vợ chồng ở xã C, ông S có qua lại thăm nom con. Nhưng mâu thuẫn giữa bà và ông S ngày càng lớn, không thể tìm được tiếng nói chung, ông S không chịu đi làm để nuôi gia đình nên bà và ông S đã chính thức ly thân từ ngày 23/5/2021 đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 10/01/2004 (đã trưởng thành) và Lê Bảo N1, sinh ngày 10/12/2006. Hiện nay hai con chung đang sống cùng với bà. Khi ly hôn, bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N1, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai ngày 22/12/2021, biên bản hòa giải ngày 04/3/2022, bị đơn ông Lê Văn S trình bày:

Ông và bà Tô Thị Kim N tự quen biết, tìm hiểu nhau và bắt đầu chung sống từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16/9/2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, chỉ có những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình trong cách dạy dỗ con cái, bà N bệnh vực con để con hư nên ông S không đồng ý với các dạy con như vậy. Đến năm 2016 thì bà N bỏ về nhà mẹ bà N tại xã A để sinh sống, ông vẫn ở nhà chung của vợ chồng tại xã C, ông có qua lại thăm con nhưng đến tháng 5/2021 thì ông và bà N chính thức ly thân. Hiện nay ông không có việc làm nên không thể tự lo cho bản thân, ông nghi ngờ bà N có người đàn ông khác bên ngoài nhưng không có chứng cứ, nếu ly hôn thì không ai chăm sóc cho ông và bà N sẽ bán nhà lấy hết tài sản nên ông không đồng ý ly hôn với bà N, đề nghị Tòa án cho đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 10/01/2004 (đã trưởng thành) và Lê Bảo N1, sinh ngày 10/12/2006. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý giao trẻ B Nhân cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngoài ra, ông không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Tô Thị Kim N đối với ông Lê Văn S.

- Về con chung: Lê Quốc B, sinh ngày 10/01/2004 (Giới tính: Nam) – đã trưởng thành. Giao con chung Lê Bảo N1, sinh ngày 10/12/2006 (Giới tính: Nam) cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông S.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có.

- Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Tô Thị Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn S. Ông S có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Bà Tô Thị Kim N và ông Lê Văn S chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 118 quyển số 01/2003 ngày 16/09/2003. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”*

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà N và ông S đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau, không còn chung sống trong khoảng thời gian dài. Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận: Trong quá trình chung sống với nhau, bà N và ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện tại bà N không còn cư trú tại địa chỉ D5/13A xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giữa bà N và ông S có những mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông S không đồng ý ly hôn vì ông cho rằng hiện nay ông không có việc làm, nếu ly hôn không ai chăm sóc ông và bà N đợi ông chết để chiếm tài sản, như vậy nguyện vọng không đồng ý ly hôn của ông S không xuất phát từ tình nghĩa vợ chồng hay mong muốn đoàn tụ gia đình để cùng quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Vợ chồng chung sống nhưng không thể xây dựng được gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững thì việc tồn tại quan hệ hôn nhân đó đã không đạt được mục đích của hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N và ông S.

[5] Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 10/01/2004 (Giới tính: Nam) đã trưởng thành và Lê Bảo N1, sinh ngày 10/12/2006 (Giới tính: Nam). Bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ B Nhân, không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con. Ông S đồng ý giao trẻ N1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của trẻ N1, ông không cấp dưỡng nuôi con.

[6] Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

[7] Tại văn bản trình bày nguyện vọng của trẻ Lê Bảo N1 ngày 07/12/2021 thể hiện trẻ N1 có nguyện vọng sống với bà N. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ N1, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ N1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...*”. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”.

[9] Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm nghĩa vụ của cả bà N và ông S. Bà N không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của bà N và không trái luật nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông S. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[10] Về tài sản chung: Bà N và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về nợ chung: Bà N và ông S xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Về án phí: Bà Tô Thị Kim N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Tô Thị Kim N đối với ông Lê Văn S.

1.1. Bà Tô Thị Kim N được ly hôn với ông Lê Văn S.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 118 Quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2003 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Quốc B, sinh ngày 10/01/2004 (Giới tính: Nam) - đã trưởng thành và Lê Bảo N1, sinh ngày 10/12/2006 (Giới tính: Nam). Hiện trẻ B Nhân đang sống cùng bà N.

2.1 Giao trẻ Lê Bảo N1, sinh ngày 10/12/2006 (Giới tính: Nam) cho bà Tô Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với ông Lê Văn S.

Ông S có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Tô Thị Kim N chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng mà bà N nộp theo biên lai thu số AA/2021/0040200 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà N, ông S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND xã A, huyện B, TPHCM; (1)
- Các đương sự; (2)
- Lưu: hồ sơ, VT. (3)



**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Duy Linh